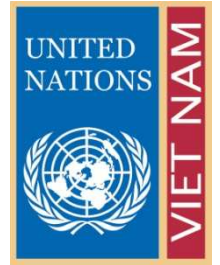


THÔNG TIN CHUNG



Bình đẳng giới ở Việt Nam

Tháng 3 năm 2010

Năng lực cơ bản

- Mặc dù Việt Nam đã tiến những bước dài trong việc hướng tới đạt được bình đẳng giới, tình trạng chênh lệch giới vẫn còn tồn tại. Nếu đánh giá dựa vào các chỉ số quan trọng về giới thì xếp hạng của Việt Nam chỉ bằng với thứ hạng của các nước thu nhập thấp trong khu vực. Nếu đánh giá theo Chỉ số Chênh lệch Giới Toàn cầuⁱ của Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm 2009, Việt Nam đứng thứ 71 trong tổng số 134 nước; đứng thứ 94 trong tổng số 155 nước nếu đánh giá dựa vào Chỉ số Phát triển Giới năm 2007ⁱⁱ và đứng thứ 62 trong số 109 nước theo Đánh giá Trao quyền về Giới năm 2007ⁱⁱⁱ.
- Thông thường, tỷ lệ giới khi sinh là cứ 100 bé gái thì có 104-106 bé trai. Năm 2008, tỷ lệ giới khi sinh của Việt Nam là 100/112, tăng lên từ tỷ lệ của năm 2006 là 100/110^{iv}. Nếu tỷ lệ chênh lệch về giới hiện tại vẫn tiếp diễn, từ năm 2025, dân số Việt Nam sẽ thừa nam.
- Ở Việt Nam, tỷ lệ trẻ em gái đến trường đã tăng đáng kể. Ở cấp tiểu học và trung học, tỷ lệ nam nữ gần bằng nhau và ở cấp trung học phổ thông thì nữ nhiều hơn nam^v. Tỷ lệ nữ biết đọc biết viết gần bằng nam, nữ khoảng 91,3% trong khi đó nam khoảng 95,8%^{vi}. Tuy nhiên, ở những người nghèo và ở một số vùng đặc thù của Việt Nam, tình trạng chênh lệch giới vẫn còn tồn tại, trong đó các em gái ở 20% các hộ gia đình nghèo nhất Việt Nam và các cộng đồng dân tộc miền núi phía bắc ít có cơ hội đến trường hơn^{vii}.
- Các nghiên cứu quy mô nhỏ cho thấy các bậc cha mẹ ít đầu tư vào chăm sóc sức khỏe cho con gái hơn. Một nghiên cứu thực hiện năm 2008 cho thấy ở 3 bệnh viện tuyến trung ương, từ năm 2006-2007, có tới 61% bé trai dưới 5 tuổi đã nhập viện trong khi đó tỷ lệ bé gái là 39%^{viii}.

Quyền năng kinh tế

- Theo các số liệu về lực lượng lao động năm 2007, 65% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên tham gia vào lực lượng lao động, trong khi đó tỷ lệ nam là 74%. Phụ nữ chiếm 46,6% lực lượng lao động^{ix}. Phụ nữ thường có xu hướng làm nghề nông hoặc dịch vụ hơn trong khi nam giới chủ yếu làm trong các ngành công nghiệp. Nam giới thường có xu hướng làm các công việc có thu nhập hơn là phụ nữ (23,6 % nam giới so với 21,4 % phụ nữ)^x.
- Phụ nữ tập trung làm các nghề nghiệp không ổn định (hoặc làm cho tư nhân): 78% phụ nữ hoặc tự sản xuất kinh doanh hoặc làm công việc nội trợ không có thu nhập. Tuy nhiên, phụ nữ có xu hướng trở thành người làm công việc nội trợ không có thu nhập hơn là nam giới, tỷ lệ phụ nữ làm công việc nội trợ không có thu nhập là 53% và nam giới là 32%. Trong khi đó, nam giới có xu hướng tự sản xuất kinh doanh hơn phụ nữ (tỷ lệ nam giới là 43% và phụ nữ là 25%). Tự sản xuất kinh doanh hoặc làm nội trợ không có thu nhập đều là những công việc không ổn định bởi đặc thù của công việc này là người làm công không được bảo vệ hoặc không được hưởng lợi ích gì. Hơn nữa, do người làm công việc nội trợ không có thu nhập không kiếm được tiền từ công việc họ làm nên hơn 50% phụ nữ Việt Nam hiện đang làm việc mà không có thu nhập trực tiếp^{xi}.
- Theo số liệu của VHLSS, phụ nữ quản lý hoặc lãnh đạo 22% số doanh nghiệp và có xu hướng giữ vai trò lãnh đạo trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp phi nông nghiệp do phụ nữ quản lý thường có quy mô nhỏ hơn các doanh nghiệp do nam giới quản lý và có xu hướng đặt trụ sở tại nhà trong khi đặc thù của các doanh nghiệp do nam giới quản có doanh thu cao hơn nhiều^{xii}.
- Hiến pháp mới, Bộ luật Lao động và Luật Bình đẳng Giới đều quy định rằng phụ nữ được trả lương như nam giới nếu làm công việc giống nhau. Tuy nhiên, khi làm việc, phụ nữ vẫn bị trả lương thấp hơn nam giới. Phụ nữ ở khu vực thành thị mỗi giờ chỉ kiếm được 87% so với mức lương nam giới được nhận trong khi ở các vùng nông thôn tỷ lệ này có cao hơn một chút, khoảng 88% mặc dù cả phụ nữ và nam giới ở nông thôn đều thu nhập thấp hơn nhiều so với phụ nữ và nam giới ở thành thị^{xiii}.
- Điều đặc thù là mức độ sở hữu và kiểm soát các tài sản quan trọng của phụ nữ Việt Nam thấp hơn so với nam giới. Phụ nữ đứng tên trong Giấy Chứng nhận Sở hữu Đất (GCNSHD) cho biết họ có quyền tự do hơn trong việc vay vốn và sử dụng vốn trong khi phụ nữ không đứng tên trong GCNSHD gặp nhiều khó khăn hơn khi tiếp cận với

các nguồn tín dụng. Đứng tên chung bảo đảm an toàn hơn cho phụ nữ trong trường hợp ly hôn, bảo vệ quyền của phụ nữ khi được thừa kế và khi cao tuổi và khuyến khích nam nữ bình đẳng hơn trong việc ra quyết định trong gia đình^{xiv}.

- Hiện tại, phụ nữ chưa có tiếng nói bình đẳng như nam giới trong việc ra quyết định trong gia đình. Nam giới được coi là trụ cột gia đình và các tài sản lớn trong gia đình như nhà cửa, đất nông nghiệp, công ty, phương tiện giao thông như ô tô, xe máy có xu hướng do nam giới đứng tên một mình hơn là cùng đứng tên sở hữu hoặc do phụ nữ đứng tên một mình, nhất là ở các vùng nông thôn. Điều đặc trưng là nam giới là người quyết định việc mua sắm các tài sản lớn trong khi phụ nữ có trách nhiệm mua bán vặt và chi tiêu hàng ngày^{xv}.
- Phụ nữ có xu hướng di cư ở độ tuổi trẻ hơn nam giới một chút và ở Việt Nam, tỷ lệ phụ nữ di cư từ vùng này sang vùng khác ngày càng tăng. Đặc biệt, tỷ lệ phụ nữ di cư ra các vùng đô thị và các khu công nghiệp hiện đã cao hơn tỷ lệ nam giới. Phụ nữ cũng chiếm số đông trong tổng số dân Việt Nam di cư ra nước ngoài tới các nước tiếp nhận. Phụ nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới trong việc chuyển thu nhập của họ về nước dưới dạng tiền gửi (17% phụ nữ chuyển thu nhập về nước so với 10% nam giới)^{xvi}.

Tiếng nói trên chính trường^{xvii}

- Trong nhiệm kỳ XII (từ năm 2007-2012), có 25,8% đại biểu Quốc hội là nữ, giảm chút ít so với mức 27,3% trong nhiệm kỳ XI (từ năm 2002-2007). Tuy nhiên, trong chín Ủy ban Quốc hội, chỉ có hai phụ nữ là chủ tịch (đó là Ủy ban Tư pháp và Ủy ban các Vấn đề Xã hội).
- Trong khi tỷ lệ nữ Đảng viên Đảng Cộng sản chiếm 24,6%, ở tất cả các cấp họ lại chiếm tỷ lệ rất thấp. Không có ủy viên nữ nào trong Bộ Chính trị và trong kỳ họp thứ 10, trong số 10 ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, chỉ có 2 người là nữ trong khi chỉ có 13 người là nữ trong số 160 ủy viên ban chấp hành.
- Nữ chiếm 23,9% trong tổng số ủy viên Hội đồng Nhân dân tỉnh, 23% trong Hội đồng Nhân dân huyện và 19,5% Hội đồng Nhân dân xã. Ở các cương vị lãnh đạo, ta thấy phụ nữ thường giữ vị trí phó chủ tịch nhiều hơn. Chưa đầy 2% các Hội đồng Nhân dân tỉnh và 4% Hội đồng Nhân dân huyện xã do phụ nữ làm chủ tịch.
- Trong nhiệm kỳ này, chỉ có duy nhất một nữ Bộ trưởng và 7,8 % các thứ trưởng là nữ.

Quyền pháp lý

- Việt Nam đã phê chuẩn Công ước Xóa bỏ mọi hình thức Phân biệt đối xử Đối với Phụ nữ (gọi tắt là CEDAW) năm 1982. Vấn đề bình đẳng giới được quy định rõ trong Hiến pháp mới (Điều 63). Đó là "*Công dân nam nữ đều có quyền bình đẳng về mọi mặt, bao gồm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ và mọi hành vi chà đạp lên nhân phẩm phụ nữ. Nam nữ được trả công bằng nhau nếu làm việc như nhau. Công nhân nữ được hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ làm việc trong cơ quan nhà nước hoặc làm việc có thu nhập được nghỉ thai sản có hưởng lương trước và sau khi sinh và được trả nguyên lương và các khoản phụ cấp theo luật định.*"
- Việt Nam đã thông qua Luật Bình đẳng Giới năm 2006 và Luật Ngăn chặn và Chống Bạo lực Gia đình năm 2007. Các quyền bình đẳng giữa nam và nữ gồm có quyền được làm việc, được hưởng lương như nhau, quyền sở hữu, thừa kế và quyền lựa chọn bạn đời khi kết hôn hoặc ly hôn được nhiều luật bảo vệ trong đó có Bộ luật Lao động, Luật Đất đai và Luật Hôn nhân Gia đình. Tuy nhiên, trong một số luật vẫn còn tồn tại các điều khoản phân biệt đối xử như trong Bộ luật Lao động cấm phụ nữ làm việc trong điều kiện nguy hiểm đã hạn chế cơ hội của phụ nữ. Một số quyền chưa được bảo vệ. Ví dụ như một số hình thức bạo lực đối với phụ nữ như quấy rối tình dục hiện chưa được pháp luật bảo vệ^{xviii}.
- Theo Bộ luật Lao động, tuổi về hưu ở Việt Nam là 55 đối với nữ và 60 đối với nam. Điều luật này được đưa ra nhằm ghi nhận đóng góp của phụ nữ đối với công tác ngoài xã hội và trong gia đình tạo điều kiện để phụ nữ được nghỉ ngơi sớm hơn, song trên thực tế điều này có nhiều tác động tiêu cực. Việc về hưu sớm hạn chế cơ hội được thăng tiến và được đào tạo, phát triển nghề nghiệp của cán bộ nữ, đồng thời khiến cho các cơ quan, doanh nghiệp ngần ngại tuyển cán bộ công nhân nữ vào làm việc, nhất là những người lớn tuổi.
- Trong khi Việt Nam chưa có số liệu về các vụ bạo lực dưới mọi hình thức đối với phụ nữ thì một nghiên cứu mới đây cho biết 21% phụ nữ đã kết hôn từng là nạn nhân của bạo lực gia đình. Phụ nữ và trẻ em là các đối tượng thường là nạn nhân của nạn bạo lực có tính chất nghiêm trọng^{xix}. Gần 2/3 phụ nữ chấp nhận đàn ông đánh vợ^{xx}. Bạo lực gia đình là một nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn mà thường là do phụ nữ đề nghị^{xxi}.
- Phụ nữ Việt Nam gặp phải các rào cản nhất định khi muốn tiếp cận với hệ thống pháp luật. Gần như hầu hết các nạn nhân đã trải qua nạn bạo lực gia đình cho biết họ không tìm kiếm sự giúp đỡ của công an hay hệ thống tòa án.

Thường thì những người đã từng là nạn nhân của bạo lực gia đình chỉ tìm đến các dịch vụ pháp luật hay tòa án khi tình trạng lạm dụng thật là nghiêm trọng hoặc khi họ muốn ly hôn. Những tội ác bạo lực khác như cưỡng hiếp cũng chưa có số liệu báo cáo đầy đủ^{xxii}. Hơn nữa, Bộ luật Hình sự chỉ xem xét đến khía cạnh là nạn nhân có thể tự phòng vệ mình chứ chưa xem xét tới khía cạnh nạn nhân có thể đồng ý hay không^{xxiii}.

- Mặc dù Luật Đất đai năm 2003 quy định rằng Giấy chứng nhận Sở hữu Đất (GCNSHD) phải đứng tên cả nam và nữ và số liệu báo cáo cho biết 90 % giấy chứng nhận mới cấp đứng tên cả hai^{xxiv}, và khoảng 2/3 số giấy chứng nhận đã cấp vẫn chỉ đứng tên nam giới^{xxv}.

Phụ lục: GDI và GEM năm 2007 tại các nước Châu Á được chọn

		Xếp hạng GDI	Giá trị GDI	Số liệu về trao quyền giới	Số liệu về trao quyền giới
		2007	2007	Xếp hạng (GEM)	Xếp hạng (GEM)
Xếp hạng HDI				2007	2006
Phát triển Con người Rất Cao					
10	Nhật Bản	14	0.945	57	0.567
23	Sing-ga-po	16	0.786
24	Hồng Kông, Trung Quốc (SAR)	22	0.934
26	Hàn Quốc	25	0.926	61	0.554
Phát triển Con người Cao					
66	Ma-lai-si-a	58	0.823	68	0.542
Phát triển Con người Trung bình					
87	Thái Lan	72	0.782	76	0.514
92	Trung Quốc	75	0.77	72	0.533
105	Phi-líp-pin	86	0.748	59	0.56
111	In-đô-nê-si-a	93	0.726	96	0.408
116	Việt Nam	94	0.723	62	0.554
133	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	112	0.614
137	Cam-pu-chia	116	0.588	91	0.427

Nguồn: Báo cáo Phát triển Con người năm 2009

ⁱ Chỉ số Chênh lệch Giới Toàn cầu căn cứ vào các chỉ số sau: tham gia vào hoạt động kinh tế, trình độ học vấn và cơ hội giáo dục, y tế và sống còn, trao quyền chính trị. Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm 2009. Báo cáo Chênh lệch Giới Toàn cầu, Geneva-Thụy Sĩ

ⁱⁱ Chỉ số Phát triển Giới (GDI) là một chỉ số tổng hợp đánh giá sự chênh lệch về giới giữa nam và nữ dựa vào các tiêu chí sau: Tuổi thọ khi sinh; tỷ lệ người lớn biết đọc biết viết; tỷ lệ học sinh tiểu học, PTCS và trung học; và thu nhập ước tính. Nguồn: Báo cáo Phát triển Con người của Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) năm 2009.

ⁱⁱⁱ Các Số liệu về Trao quyền Giới (GEM) đánh giá sự tham gia vào chính trường và quyền ra quyết định, sự tham gia vào hoạt động kinh tế và mức độ làm chủ các nguồn lực. Nguồn: Báo cáo Phát triển Con người của Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) năm 2009

^{iv} UNFPA, 2009. Thông tin Cập nhật về Dân số Việt Nam năm 2008: Tỷ lệ Sinh, Tỷ lệ Chết và Tỷ lệ Giới khi Sinh

^v Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) năm 2008: Việt Nam Tiếp tục Đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, Hà Nội – Việt Nam

^{vi} Ban Chỉ đạo Trung ương về Điều tra Dân số và Nhà ở, năm 2009, Báo cáo các Kết quả Mẫu cho Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009.

^{vii} Ngân hàng Thế giới năm 2008. Làm thế nào để phụ nữ được bình đẳng trong giáo dục, việc làm và y tế? Phân tích Giới của Điều tra Tiêu chuẩn Sống của Hộ gia đình ở Việt Nam năm 2006.

^{viii} Bộ Y tế và UNICEF năm 2008, Sự khác biệt trong sử dụng các dịch vụ Y tế Nhi khoa giữa trẻ em trai và trẻ em gái ở cấp Bệnh viện.

^{ix} Ban Chỉ đạo Trung ương về Điều tra Dân số và Nhà ở, năm 2009, Báo cáo các Kết quả Mẫu cho Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009.

^x Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA) và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) năm 2009- Các Xu hướng Việc làm ở Việt Nam năm 2009, Hà Nội

^{xi} Ibid

^{xii} Ngân hàng Thế giới năm 2008. Làm thế nào để phụ nữ được bình đẳng trong giáo dục, việc làm và y tế? Phân tích Giới của Điều tra Tiêu chuẩn Sống của Hộ gia đình ở Việt Nam năm 2006.

^{xiii} Ngân hàng Thế giới năm 2008. Làm thế nào để phụ nữ được bình đẳng trong giáo dục, việc làm và y tế? Phân tích Giới của Điều tra Tiêu chuẩn Sống của Hộ gia đình ở Việt Nam năm 2006.

^{xiv} Ngân hàng Thế giới năm 2008 – Phân tích Tác động của Giấy chứng nhận Sở hữu Đất đứng tên cả hai vợ chồng ở Việt Nam, Hà Nội, Ngân hàng Thế giới

^{xv} UNICEF năm 2009 – Các kết quả Điều tra Gia đình Toàn quốc Lần thứ nhất

-
- xvi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) năm 2008: Việt Nam Tiếp tục Đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, Hà nội – Việt Nam
- xvii Nguồn: VASS sắp xuất bản: Trao quyền cho Phụ nữ trong Các dự án Nhà nước (EOWP): Nghiên cứu Định lượng về vai trò Lãnh đạo của Phụ nữ Việt Nam trong Khu vực Nhà nước
- xviii UNIFEM 2009 CEDAW and the Law: A Gendered and Rights-Based Review of Vietnamese Legal Documents through the Lens of CEDAW, Hanoi, UNIFEM
- xix UNICEF 2009 Results of the First Nationwide Family Survey
- xx GSO (2006), Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey 2006, Final Report Hanoi, General Statistics Office
- xxi People’s Supreme Court (2006), Report on Reviewing Legal Documents Concerning Domestic Violence by People’s Court and Assessment of Domestic Violence Through Court Cases of Criminal, Civil, Marriage and Family Cases, 25 September 2006, Hanoi
- xxii UN in Viet Nam forthcoming: Gender based violence issues paper.
- xxiii UNIFEM 2009 - CEDAW Và Luật: Rà soát lại Các văn bản Pháp luật Dựa vào Giới và Quyền A Gendered and Rights-Based Review of Vietnamese Legal Documents through the Lens of CEDAW, Hanoi, UNIFEM
- xxiv Bộ Kế hoạch Đầu tư năm 2008 – Việt Nam tiếp tục đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, Hà nội Việt Nam
- xxv Ibid; Kết quả Điều tra Gia đình Toàn quốc lần thứ nhất năm 2009 của UNICEF